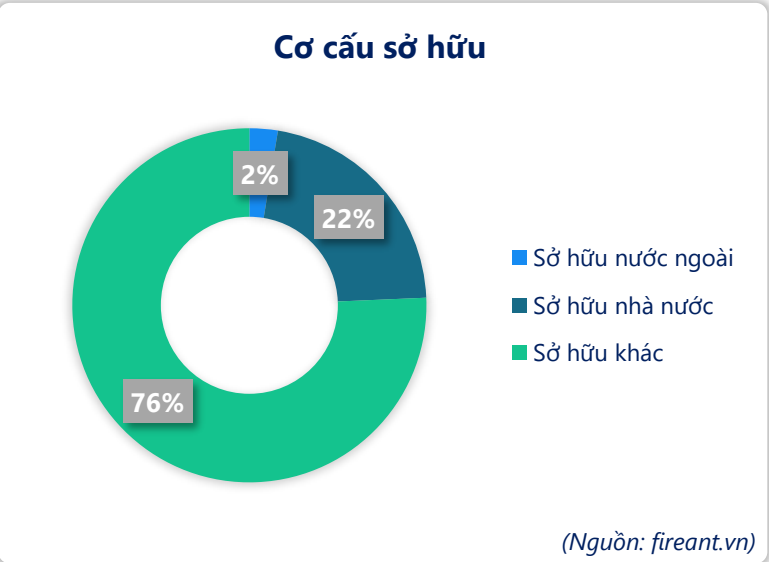
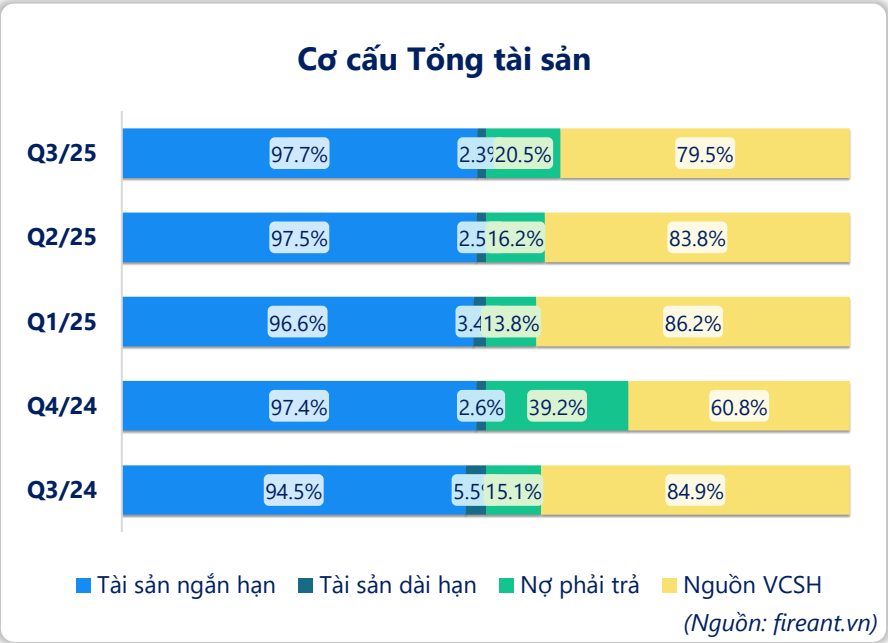
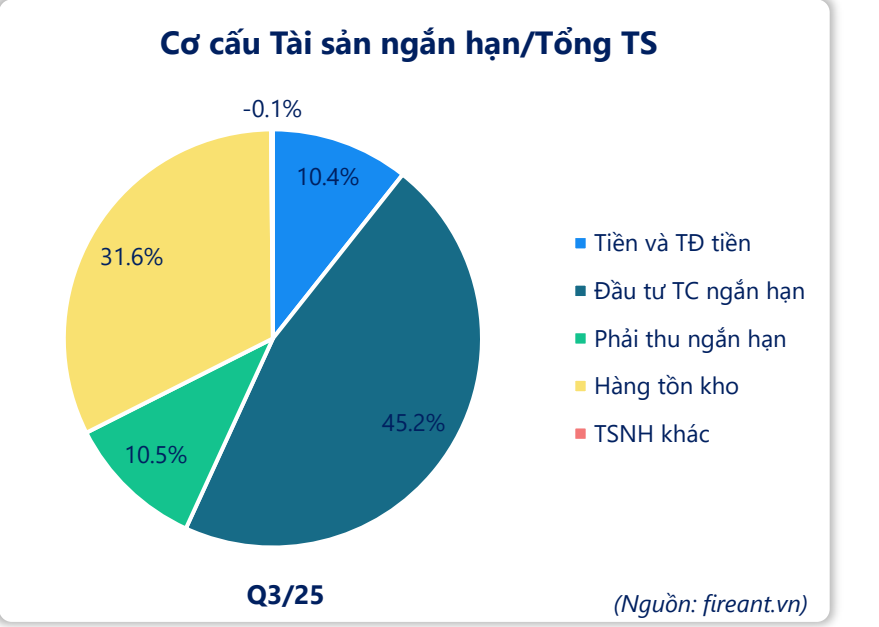
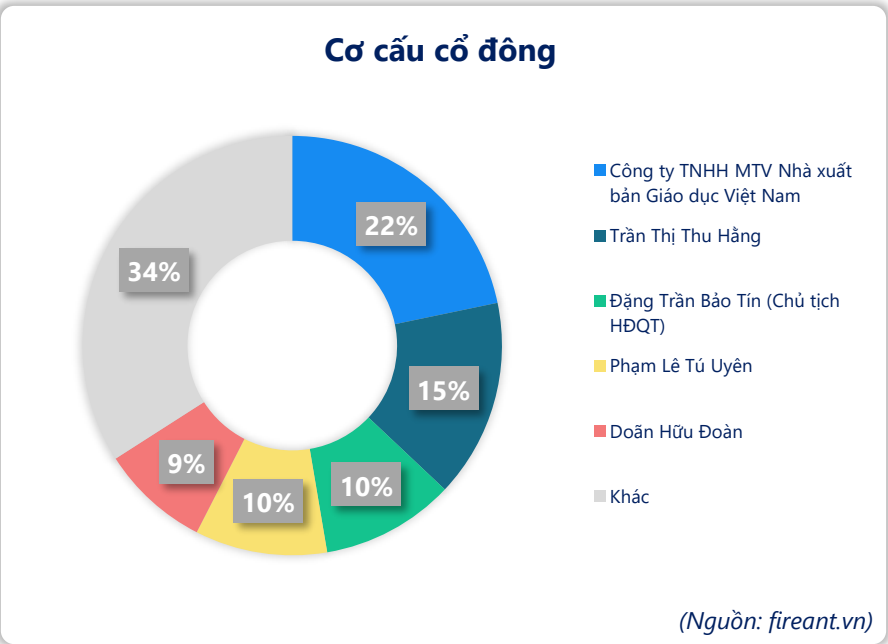
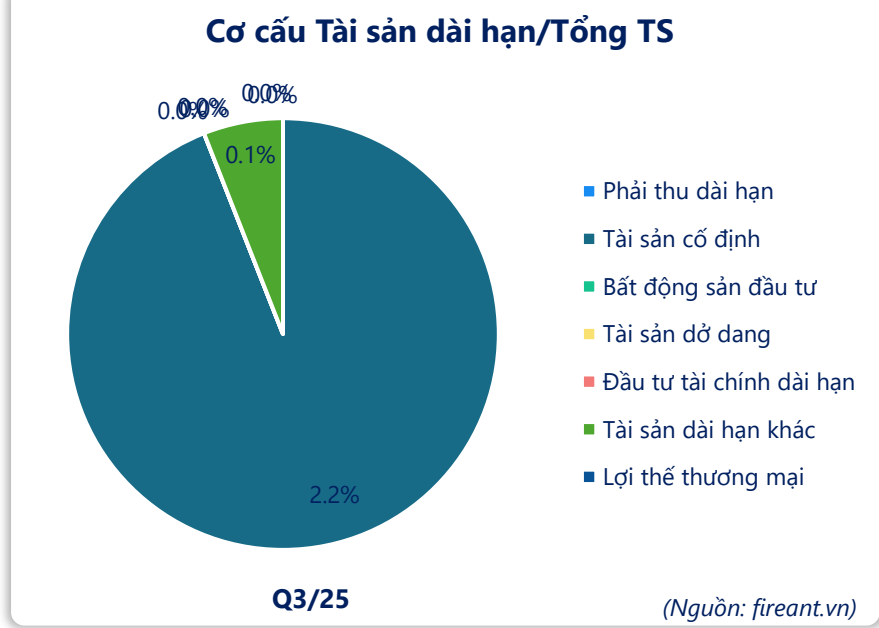
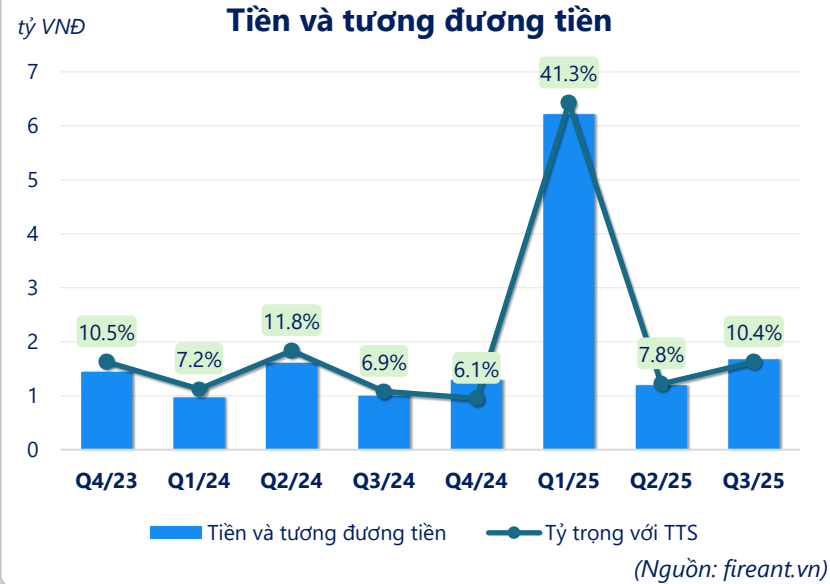
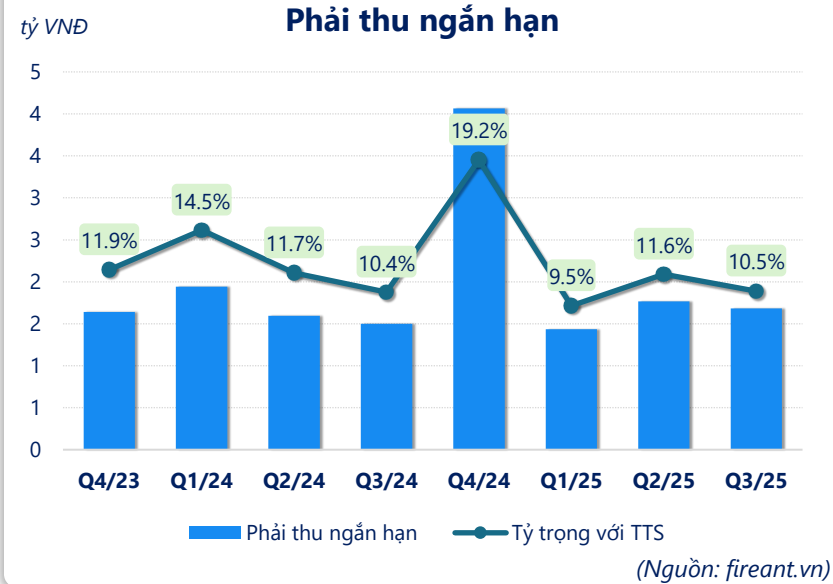
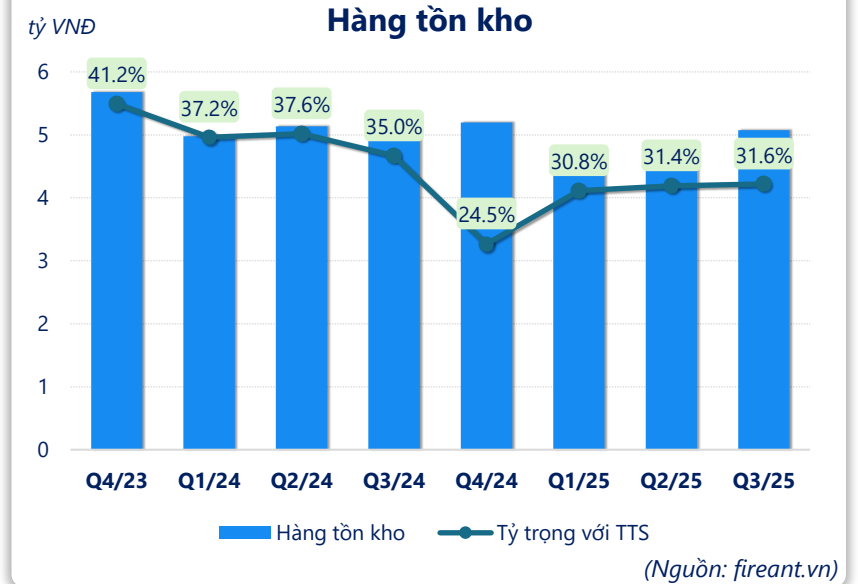
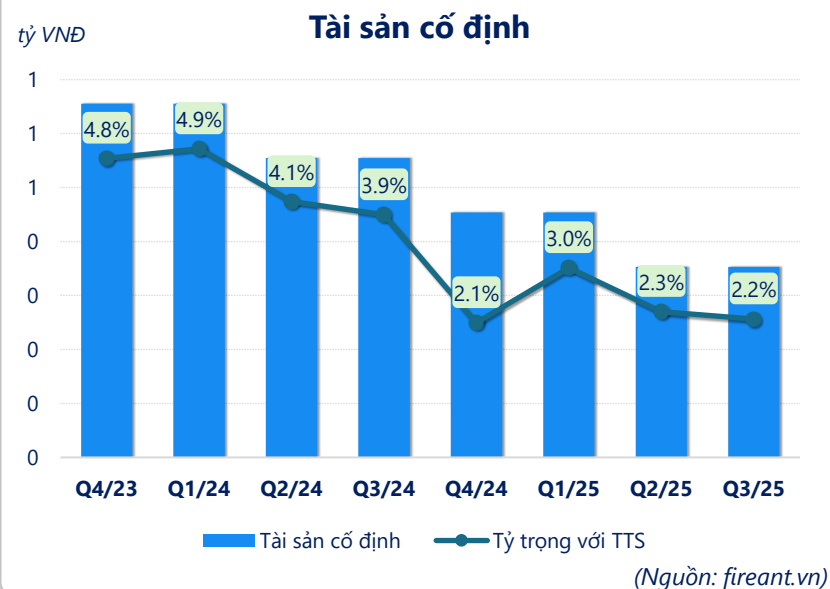
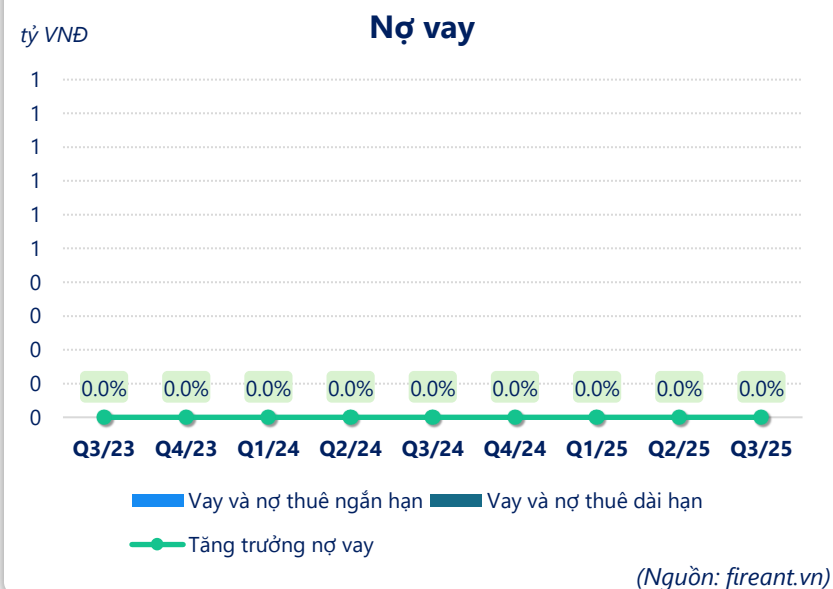
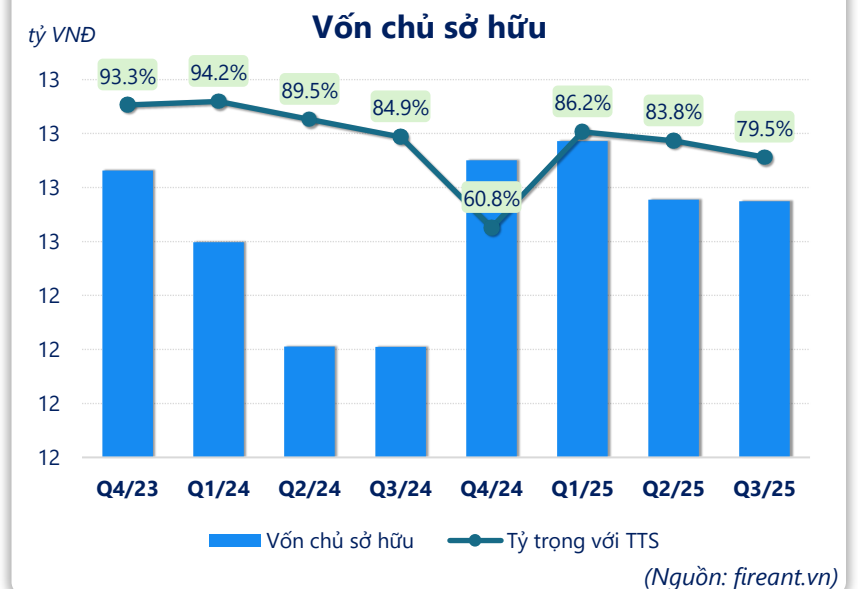
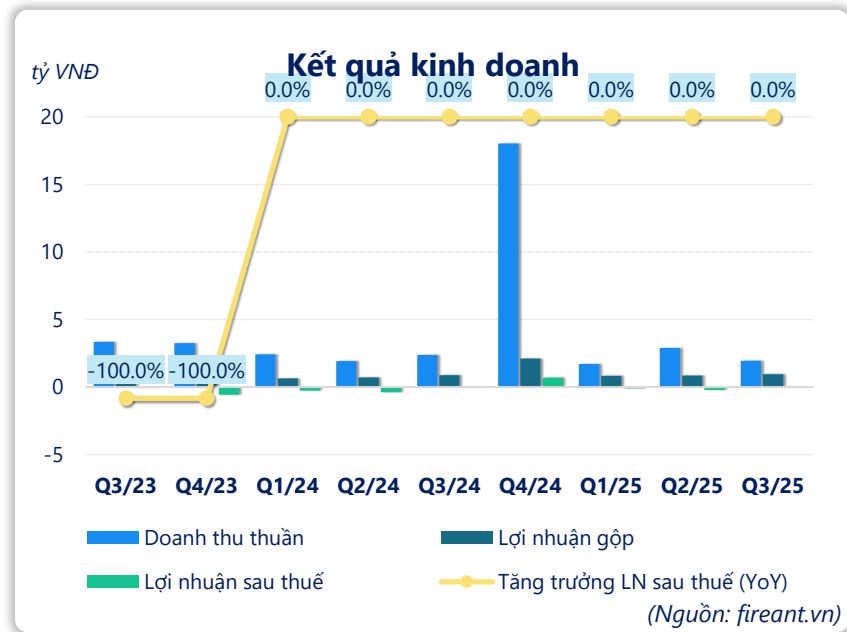
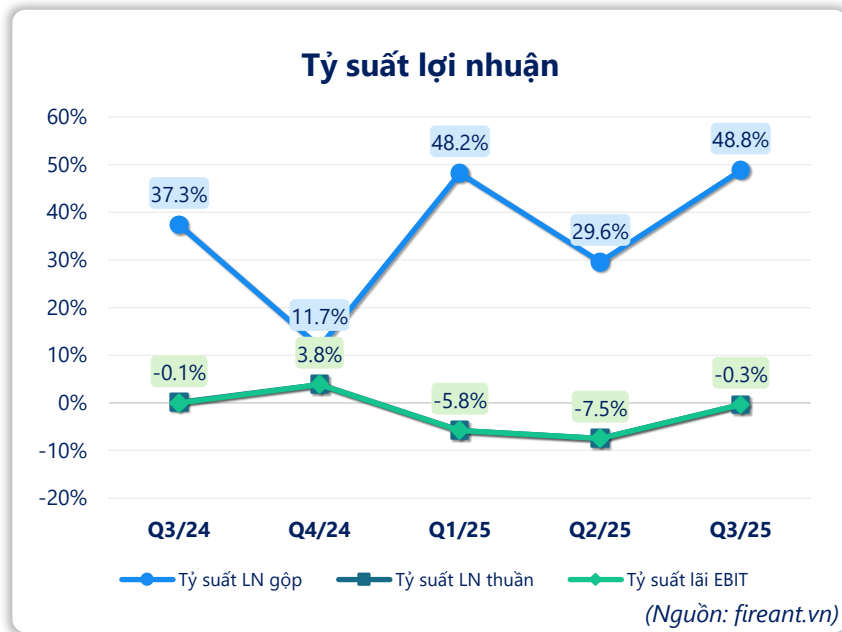
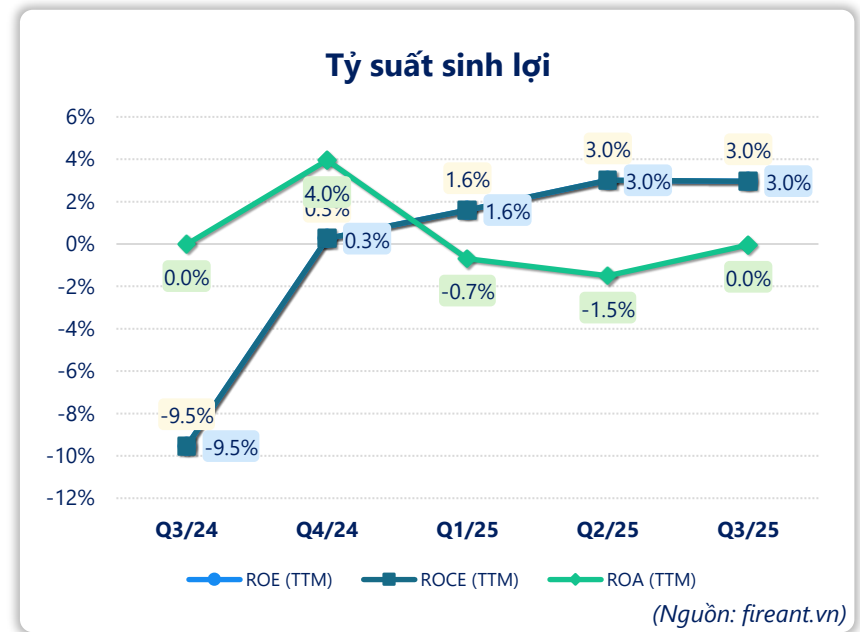
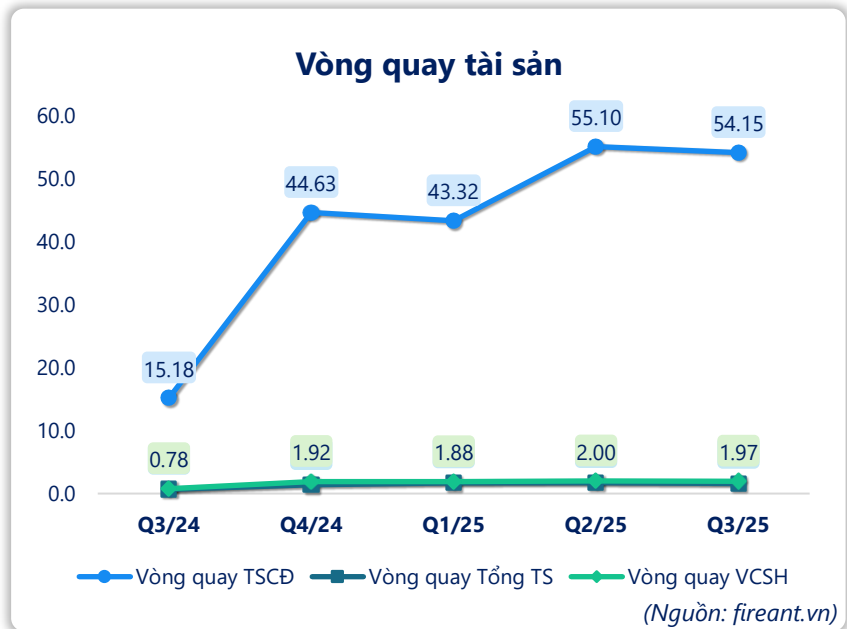
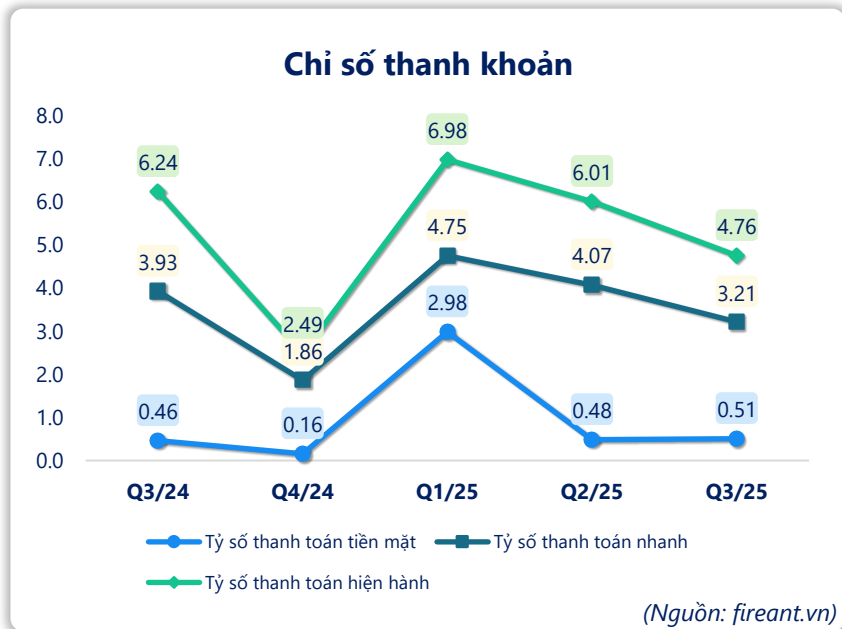
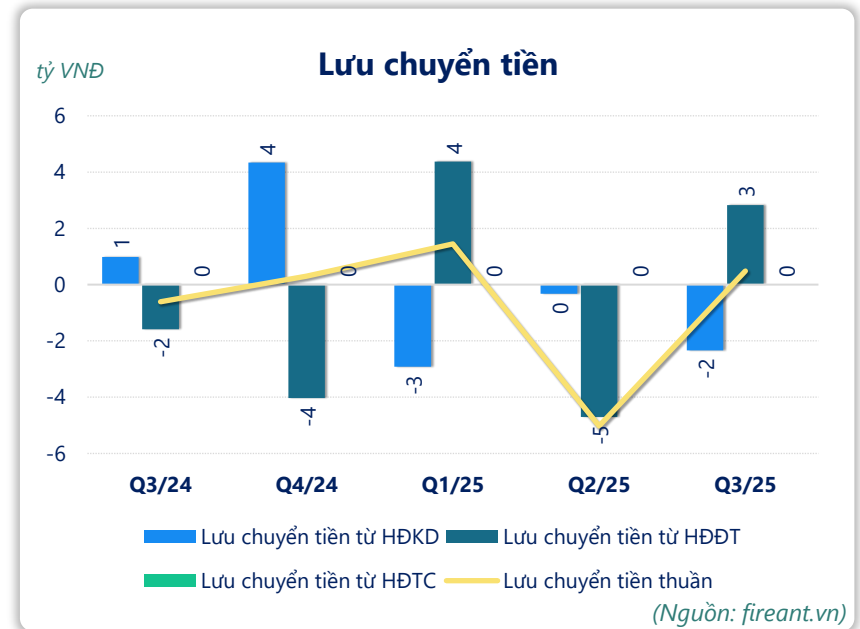


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 11,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 30,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 9,300      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 1,000,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 45         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 2.6%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 11         |
| P/E                     |  | 29.7       |
| EPS                     |  | 370        |

|         | YTD    | 1T    | 3T     | 6T     |
|---------|--------|-------|--------|--------|
| HEV     | -49.8% | 18.3% | -38.9% | -49.8% |
| VNINDEX | 30.9%  | -1.2% | 20.2%  | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>16.0</b>        | <b>20.2</b>            | <b>-20.7%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>15.7</b>        | <b>19.7</b>            | <b>-20.6%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 1.68               | 4.77                   | -64.9%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 7.26               | 6.57                   | 10.5%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 1.68               | 3.44                   | -51.0%        |
| Hàng tồn kho                | 5.08               | 4.94                   | 2.8%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | -0.02              | 0.01                   | -282%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>0.38</b>        | <b>0.51</b>            | <b>-27.0%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 0.35               | 0.45                   | -22.2%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.02               | 0.06                   | -62.7%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3.30</b>        | <b>7.17</b>            | <b>-54.0%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>3.30</b>        | <b>7.17</b>            | <b>-54.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.66               | 6.45                   | -58.7%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>12.7</b>        | <b>13.1</b>            | <b>-2.5%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>12.7</b>        | <b>13.1</b>            | <b>-2.5%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 10.0               | 10.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 2.37  | 18.0  | 1.70  | 2.90  | 1.93  |
| Giá vốn hàng bán               | 1.48  | 15.9  | 0.88  | 2.04  | 0.99  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 0.88  | 2.12  | 0.82  | 0.86  | 0.94  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.02  | 0.14  | 0.02  | 0.18  | 0.03  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.30  | 0.50  | 0.38  | 0.36  | 0.32  |
| Chi phí QLDN                   | 0.60  | 1.06  | 0.57  | 0.90  | 0.66  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 0.00  | 0.69  | -0.10 | -0.22 | -0.01 |
| Lợi nhuận khác                 | 0.00  | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>LN trước thuế</b>           | 0.00  | 0.69  | -0.10 | -0.22 | -0.01 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.00  | 0.69  | -0.10 | -0.22 | -0.01 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0.00  | 0.69  | -0.10 | -0.22 | -0.01 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 0.98         | 4.33        | -2.92       | -0.32        | -2.34       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -1.59        | -4.04       | 4.37        | -4.70        | 2.82        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0            | 0           | 0           | 0            | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 1.61         | 1.00        | 4.77        | 6.22         | 1.19        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-0.61</b> | <b>0.30</b> | <b>1.45</b> | <b>-5.02</b> | <b>0.48</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0           | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 1.00         | 1.30        | 6.22        | 1.19         | 1.68        |

(Nguồn: fireant.vn)